

Chương XVI

BIẾN ĐỔI TRONG TỪ VỰNG

A. NHỮNG BIẾN ĐỔI Ở BỀ MẶT

I. HIỆN TƯỢNG RƠI RỤNG BỚT TỪ NGŨ

1. Trong ngôn ngữ vốn có một nguyên tắc chung là chỉ lưu giữ những yếu tố, những đôi lập hữu ích ; những yếu tố, những đôi lập nào thừa (chứ không phải là yếu tố dư - hiểu theo cách của lý thuyết thông tin) không phù hợp với nhu cầu sử dụng của con người, thì đều bị loại bỏ.

Ví dụ : Trước đây, tiếng Việt có những từ như : *mưa* (chở), *sá* (nên), *nửa* (hơn), *tác* (tuổi), *chiến* (chùa)... hoặc những từ như : *thái y*, *thái giám*... *quả thực*, *nông hội*, *khổ chủ*... thế nhưng ngày nay, trong đời sống giao tiếp thường nhật, chúng đã gần như vắng bóng hẳn, hoặc hoàn toàn không còn nữa.

2. Nguyên nhân làm cho một từ rơi rụng đi, có thể trong ngôn ngữ ; nhưng cũng có thể là những nguyên nhân ngoài ngôn ngữ.

2.a. Nguyên nhân trong ngôn ngữ cơ bản là do sự tranh chấp về giá trị và vị trí sử dụng. Sự va chạm bởi quan hệ đồng âm hoặc đồng nghĩa đã dẫn tới tình trạng tranh chấp đó.

Sự va chạm trong quan hệ đồng âm giữa hai từ A và B không phải bao giờ cũng làm cho một từ phải "ra đi". Chỉ trong một số ít trường hợp, khi cả hai cùng hiện diện được trong ngữ cảnh và gây nên tình trạng lộn xộn, gây mơ hồ hoặc hiểu lầm thì lúc đó một trong hai từ mới bị triệt thoái. Ví dụ : trong tiếng Anh có từ *leten* (cho phép) và *letten* (cản trở, vướng). Cả hai từ này đều biến đổi thành *let* và đồng âm với nhau. Trong một số hoàn cảnh,

chúng gây nên những hiểu lầm. Từ *let* (cản trở, vướng) nay đã biến mất khỏi đời sống giao tiếp thông thường và chỉ còn để lại bóng dáng của mình trong một số lối nói chuyên môn hóa của môn thể thao ten nít và môn luật học mà thôi.

Va chạm về đồng nghĩa là khả năng thường gặp trong rất nhiều trường hợp. Nếu A và B đồng nghĩa với nhau và mỗi từ không có một giá trị, phẩm chất riêng, khác biệt nhau, thì một trong hai từ đó sẽ dần dần bị rơi rụng. Ngoài ra, nếu A và B như nhau về mọi mặt nhưng một trong hai từ đó lại có những khó khăn trong sử dụng chẳng hạn, thì nó cũng dần dà bị lãng quên. Tình trạng của các cặp từ tiếng Việt *tác = tuổi, chác = đối; chiêm = chùa; han = hỏi; gìn = giữ*... đều là những từ như vậy.

Khi có tranh chấp và một từ bị rơi rụng thì có thể nó "một đi không trở lại". Đó là những trường hợp như các từ của tiếng Việt xưa: *mưa* (chở), *bui* (chỉ), *nhân* (tối), *phen* (so bì), *tua* (nên), *khùng* (chịu), *khổng kháy* (vui mừng), *thừa* (giời từ)... Ngược lại, cũng có khi nó còn để lại tàn dư của mình trong từ vựng hiện đại mà ngày nay ta khó hoặc rất khó nhận ra. Chẳng hạn tiếng Việt xưa có các từ như: *đôi* (theo), *chiền* (chùa), *tác* (tuổi), *han* (hỏi), *nũa* (hơn), *âu* (lo), *chác* (đối), *ngật* (nghèo)... Trong từ vựng tiếng Việt ngày nay, chúng đã không còn tư cách là từ nữa, mà chỉ còn để lại dấu vết của mình trong các từ *theo dõi, chùa chiền, tuổi tác, hỏi han, hơn nữa, lo âu, đối chác, ngặt nghèo*... mà thôi.

2.b. Nguyên nhân trong ngôn ngữ thứ hai là sự biến đổi ngữ âm. Trong quá trình diễn biến của ngôn ngữ nói chung và từ vựng nói riêng, bộ mặt ngữ âm của một từ có thể biến đổi đến nỗi khác lạ hẳn với dạng vốn có ban đầu. Kết cục là dạng cũ của từ bị mất đi, bởi vì dạng mới hình thành về sau đã thay thế vào chỗ của nó. Các từ: *máy* > với; *hòa* > và; *liền* > lẫn; *phen* > sánh; *mỏi* > lời... của tiếng Việt đã bị rụng đi bởi nguyên do biến đổi ngữ âm như thế.

2.c. Nguyên nhân trong ngôn ngữ thứ hai là sự rút gọn từ. Nếu một từ nào đó lại có dạng rút gọn của mình thì thông thường, dạng nguyên ban đầu dần dần nhường chỗ cho dạng rút gọn. Điều này được định luật Zipf ủng hộ. Zipf đã chứng minh rằng trong

ngôn ngữ, những từ thông dụng thường có xu hướng ngắn hơn những từ không thông dụng. Ví dụ, tiếng Anh hiện nay đã rút ngắn các từ *refrigearator*, *television*, *aeroplane* thành *fridge*, *TV* (hoặc *tele*), *plane* ; và chúng được dùng phổ biến hơn.

Trong tiếng Việt, ta cũng có thể thấy hàng loạt trường hợp tương tự như vậy *Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô - Việt* → *Liên Xô* ; *Việt Nam độc lập đồng minh hội* → *Việt minh* ; *vô tuyến truyền hình* → *vô tuyến*...

Tuy nhiên, dù có kích thước dài nhưng không phải từ nào cũng rút gọn được ; nhất là đối với những từ phổ biến, được dùng với tần số cao. Khi đó ta thường không gặp dạng rút gọn của nó thay thế cho nó mà có thể gặp một từ khác ngắn hơn thay thế cho nó. Chẳng hạn, tiếng Anh đã dùng *pram* (cái xe nôi - rút gọn từ *perambulator*) thay thế cho *baby carriage* ; và đang ưa dùng *car* hơn là *automobile*.

2.d. Đối với các nguyên nhân ngoài ngôn ngữ làm cho một từ bị triệt thoái thì trước hết phải tính đến nguyên nhân lịch sử và xã hội.

Khi những sự vật, hiện tượng, chức vị, quan hệ... trong đời sống xã hội mà bị mất đi bởi những lí do lịch sử, thì tên gọi của chúng cũng giảm dần vị trí tích cực, rồi mất đi theo. Chúng, hoặc là bị rơi rụng hẳn khỏi đời sống giao tiếp hàng ngày hiện tại, hoặc là vẫn còn để lại hình bóng của mình đâu đó mà rất ít được đề cập, sử dụng. Chẳng hạn, các từ *bẩm*, *lạ*, *cấm thành*, *tử cấm thành*, *long cốn*, *hốt*, *hải*, *mộc*, *giáo*, *hỏa hổ*, *thần công*, *thượng hoàng*... đã rút lui khỏi từ vựng tiếng Việt ngày nay bằng con đường như thế.

Các nguyên nhân xã hội so với nguyên nhân lịch sử, đa dạng và phức tạp hơn. Có thể do thói quen sử dụng, sự ưa thích hoặc tiện lợi, thậm chí kể cả "mốt" nói năng cũng đủ cho một từ nào đó chiếm ưu thế hơn hẳn so với từ hoặc ngữ đang tranh chấp với nó. Tình hình này có thể được minh họa bằng những cặp từ như : *radiô* - *đài*... của tiếng Việt, hoặc *table napkin* - *serviette* ; *radio* - *wireless* trong tiếng Anh. Trong mỗi cặp như thế, nếu một từ

được xã hội chấp nhận và ưa dùng hơn thì từ kia sẽ phải thoái lui khỏi vị trí vốn có của nó.

Sự kiêng kị, nơi tránh tên là một lí do về mặt xã hội khiến cho một từ (tên gọi) nào đó rất dễ bị mất đi. Trên thế giới hầu như nơi nào cũng có hiện tượng kiêng kị, tránh gọi tên một vài sự vật, hiện tượng, hành động... nào đó. Ngụ dân Việt Nam phần nhiều không gọi cá voi mà gọi cá ông hoặc (cá) ông voi. Khi gặp cá voi chết người ta báo rằng : (ông) lụy. Trong rất nhiều ngôn ngữ dòng Bantic, Slave, German, không thấy có một cái "tên cúng cơm" của con gấu. Người ta đã gọi chệch đi bằng những tên khác nhau : *medsedb* - người ăn mật (tiếng Nga), *bār* - màu nâu, màu hung (tiếng Đức), *lokys* - kẻ liếm láp (tiếng Latvia)... Nhiều ngôn ngữ Slave khác cũng gọi giống như tên gọi trong tiếng Nga. Trong khi đó cái "tên cúng cơm" nguyên thủy của con vật này từ thời ngôn ngữ Ấn - Âu chung, vẫn được bảo lưu trong các ngôn ngữ khác như : *ursus* (tiếng Latin - *ours* (tiếng Pháp) - *orso* (tiếng Italia) - *oso* (tiếng Tây Ban Nha) - *arktos* (tiếng Hi Lạp) - *r̥ksah* (tiếng Ấn Độ cổ) - *arša* (tiếng Batư cổ) - *arj* (tiếng Acmēnia) - *ari* (tiếng Anbani) - *art* (tiếng Irland). Sự quên lãng trong các ngôn ngữ nêu trên chỉ có thể giải thích hợp lí bằng lí do là sự kiêng kị.

Trong cuộc sống của thế giới văn minh bây giờ, sự kiêng kị cũng vẫn còn chưa hết. Người ta kiêng, tránh một từ nào đó, thay thế nó bằng một từ khác, có thể vì nó động chạm đến một niềm sùng tín, dị đoan ; hoặc cũng có thể chỉ vì một sự xấu hổ, ngại ngùng nào đó mà từ có thể gây nên. Ví dụ

Ở nước Anh, nhiều người hay dùng *passing way* hơn là *dying* (đang chết ; hấp hối) và dùng *malignant growth* hơn là dùng *cancer* (bệnh ung thư). Còn ở Mỹ, người ta lại muốn tránh dùng từ *lavatory* (vốn ban đầu chỉ có nghĩa là "nơi tắm rửa"). Họ muốn thay thế nó bằng *comfort station* hoặc *powder room* ; hoặc *little girl's room*. Một người Việt nếu muốn tỏ ra mình không phải là kẻ thô lỗ, thì anh ta nói *nước tiểu*, *nước giải* thay cho *nước dái* ; nói *đi tiểu*, *đi giải* thay cho *đi dái*...

II. SỰ XUẤT HIỆN CÁC TỪ NGỮ MỚI

Các từ ngữ mới thường xuất hiện để bù đắp những thiếu hụt, không thỏa mãn, không phù hợp với nhu cầu định danh các sự vật, hiện tượng trong đời sống và thế giới của con người. Đôi khi, chúng cũng xuất hiện một phần bởi một trong cách định danh, muốn dành cho sự vật một tên gọi mới hơn dù nó đã có tên gọi rồi. Tuy nhiên, lí do thứ nhất vẫn là lí do chủ yếu. Có hai con đường cơ bản làm xuất hiện một từ ngữ mới.

1. Con đường đầu tiên và quan trọng hơn cả là dùng những yếu tố, những chất liệu và quy tắc sẵn có trong ngôn ngữ dân tộc "của mình" để *cấu tạo từ mới*. Ngoài các phương sách cấu tạo từ thường gặp như đã nói ở chương XII ra, còn có thể kể thêm như sau :

1.a. Phương pháp loại suy. Có thể hiểu đây là cách tạo từ bằng con đường noi theo cấu tạo của từ có trước. Ví dụ :

Tiếng Việt vay mượn từ *bidon* và *cresson* của tiếng Pháp nhưng rồi đã tân trang cấu trúc của chúng theo mẫu của một dãy từ mà người Việt tưởng rằng chúng thuộc cùng một loại cấu tạo như nhau :

bidon - bình tông (cùng dãy sau bình tích, bình trà...)
cresson - cải xoong (cùng dãy sau cải canh, cải bẹ...)

Tiếng Anh đã cấu tạo *motoway* (xa lộ) theo *railway* và *laundromat* (hiệu giặt là tự động) theo *automat*.

1.b. Hòa đục hai từ có sẵn tạo thành từ mới. Ví dụ :

Tiếng Anh : *smog* = *smoke* + *fog*
brunch = *breakfast* + *lunch*
motei = *motor* + *hotel*

Tiếng Nga : *рабкор* = *рабочий* + *корреспондент*
зарплата = *заработная* + *плата*

1.c. Rút ngắn một cụm từ hoặc từ dài hơn, tạo thành một từ mới. Ví dụ :

Tiếng Việt :
khieu tổ ← *khieu nại* + *tổ cáo*
giao liên ← *giao thông* + *liên lạc*

Tiếng Anh

<i>public house</i>	→	<i>pub</i> (quán rượu, quán ăn)
<i>perambulator</i>	→	<i>pram</i> (xe nôi)
<i>omnibus</i>	→	<i>bus</i> (xe buýt)

1.d. Hình thành từ mới do cách ghép các con chữ (âm) ở đầu hoặc cuối từ trong một nhóm từ với nhau. Ví dụ ở tiếng Anh, RADAR, SIDA, LASER... và một số tên gọi của các tổ chức quốc tế như FAO, UNICEF, UNESCO... đều đã hình thành bằng con đường như vậy.

1.e. Hình thành từ mới bằng cách chuyển đổi từ loại của từ có sẵn. Ví dụ

Tiếng Anh : *garage* (gara) → *to garage* (cho ô tô ra vào)
do one's hair → *hair - do* (kiểu tóc ; việc làm đầu).

Trường hợp một, chuyển danh từ sang động từ. Trường hợp hai, chuyển động từ sang danh từ.

2. Con đường thứ hai làm xuất hiện từ ngữ mới là *vay mượn*.

2.a. Trong ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng vay mượn từ ngữ hoặc yếu tố cấu tạo từ từ một ngôn ngữ khác.

+ Người ta có thể vay mượn các từ, ví dụ như

Trong tiếng Việt : *mít tinh, bốc, ten nít...* (nguồn gốc Anh), *ga, xăng, sơ mi, xà phòng...* (nguồn gốc Pháp), *bồn sê vich, côm xô môn...* (nguồn gốc Nga), *câu lạc bộ, ngân phiếu, mậu dịch* (nguồn gốc Hán), *shi, lượn, bàn...* (gốc Tây Nùng).

Trong tiếng Anh : *telephone, thermodynamic...* (gốc Hi Lạp cổ), *cliche, boutique...* (nguồn gốc Pháp).

+ Cũng có khi người ta vay mượn yếu tố cấu tạo từ hoặc lấy từ của một ngôn ngữ khác làm yếu tố cấu tạo từ trong ngôn ngữ của mình. Chẳng hạn các phụ tố - *able ; ible ; ent* của tiếng Latin ; các phụ tố *ism ; - ist , -ite* của tiếng Hi Lạp ; các phụ tố *-age ; - ance ; - ate* của tiếng Pháp đã được vay mượn vào tiếng Anh. Trong khi đó, tiếng Việt mượn các yếu tố - *hóa ; sinh - viên* (nguồn gốc Hán) hoặc mượn hẳn một từ trong ngôn ngữ khác, đem kết hợp với một yếu tố có sẵn của mình để tạo ra từ mới

<i>canh + gác (garde – gốc Pháp)</i>	→	<i>canh gác</i>
<i>khân + piêu (gốc Thái)</i>	→	<i>khân piêu</i>
<i>làng + bản (gốc Tây Nùng)</i>	→	<i>làng bản</i>

+ Căn ke lại từ ngữ của ngôn ngữ khác cũng là một hiện tượng vay mượn ngoài ngôn ngữ. Kết quả của hiện tượng căn ke là người ta có một từ mới, được tạo nên bằng cách trực dịch từng yếu tố cấu tạo trong từ của ngôn ngữ khác. Ví dụ : Tiếng Việt có các từ *vườn trê, nhà văn hóa...* là căn ke từ các tên gọi : *берекуш cad, дом культуры...* trong tiếng Nga. Tiếng Tây Nùng có từ *din nũa* là căn ke từ *đất thịt* trong tiếng Việt. Người Pháp vay mượn từ *skyscraper* của tiếng Anh và đã "đổ" lại thành *gratte – ciel*.

2.b. Đối với các từ ngữ vay mượn, mỗi ngôn ngữ đều có cách xử lý khác nhau bên cạnh những đường nét chung. Người Việt khi vay mượn từ ngữ và đưa vào sử dụng trong ngôn ngữ của mình, thường có những điều chỉnh như sau :

+ Cái tổ cấu trúc ngữ âm của từ cho phù hợp với ngữ âm tiếng Việt và đồng thời có thể rút ngắn từ lại. Nổi chung, từ nào có dị biệt với ngữ âm tiếng Việt cũng được cải tạo ít nhiều. Ví dụ : *beton – bê tông ; garde – gác ; boulon – bu lông, bư loong ; essence – xăng ; enveloppe – lớp... meeting – mít tinh ; cowboy – cao bồi ; tennis – ten nít... thực địa – thực (củ thực) ; tiểu tiện – tiểu (đi tiểu) ; tri huyện – huyện (ông huyện)...*

+ Cái tổ nghĩa của từ. Vay mượn từ nhưng lại cấp cho nó một nghĩa khác với nghĩa vốn có của nó. Ví dụ *tử tế* là từ gốc Hán vốn có nghĩa là "cận kê, chu đáo", nhưng vào tiếng Việt, nó được cấp cho nghĩa *tốt bụng*. Tương tự như vậy, các nghĩa : "lên mặt hợm hình, tỏ thái độ kiêu ngạo" đã được cấp cho hai từ *hãnh diện, sĩ diện* mà từng yếu tố một vốn có những ý nghĩa hoàn toàn khác : *hãnh* = may mắn ; *sĩ* = học trò ; kẻ có học thức...

+ Vay mượn từ ngữ, nhưng không sử dụng tất cả các nghĩa của chúng, mà chỉ dùng một số trong các nghĩa đó. Các từ *nhất, hạ, hủ hóa...* của tiếng Việt vay mượn từ tiếng Hán, là những ví dụ chứng minh cho trường hợp này.

B. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CHIỀU SÂU CỦA TỪ VỰNG

Thực chất, nói cho giản dị hơn thì đây là những biến đổi về phương diện ngữ nghĩa của từ trong từ vựng. Những biến đổi này rất phức tạp và tinh tế, nhiều khi chống chéo lên và cùng diễn ra với những biến đổi ở bề mặt đã phân tích bên trên. Có hai hướng chính trong biến đổi nghĩa của từ cần được kể tới sau đây:

1. Thu hẹp nghĩa của từ

Đúng ra, phải hiểu đây là sự thu hẹp phạm vi biểu hiện (định danh) của từ. Xu hướng này có thể tìm thấy trong những từ như : *thầy*... của tiếng Việt ; *meat, deer* của tiếng Anh...

Thầy : Từ chỗ gọi tên cho các đối tượng như : *thầy giáo, thầy đồ, thầy khóa, thầy lang, thầy cai, thầy lí, thầy kĩ, thầy thông*... hiện nay từ này chỉ còn dùng chủ yếu với nghĩa *thầy giáo* và *thầy thuốc*.

Meat vốn có nghĩa "thực phẩm" nói chung ; *deer* vốn chỉ "con vật" nói chung ; nhưng nay tiếng Anh đã thu hẹp bớt dung lượng nghĩa của các từ này lại . *meat* = thịt ; còn từ *deer* chỉ có nghĩa là "con hươu".

Hiện tượng thu hẹp nghĩa rất hay gặp trong khi xây dựng thuật ngữ cho các ngành khoa học : người ta thu hẹp nghĩa của từ thông thường lại và chỉ dùng với một nghĩa thuật ngữ, nghĩa chuyên môn hóa nào đó. Trống tiếng Việt, xu hướng thu hẹp nghĩa nói chung là không mạnh bằng mở rộng nghĩa.

2. Mở rộng nghĩa của từ

Xét các ví dụ

Động từ *land* trong tiếng Anh có nghĩa là "tiếp đất, hạ cánh" (xuống mặt đất). Hiện nay động từ này mở rộng nghĩa ra, bao gồm cả việc hạ cánh xuống mặt nước (*The swan landed on the lake* Con thiên nga hạ cánh xuống mặt hồ).

Động từ *cát* trong tiếng Việt vốn có nghĩa là "lâm dứt bằng vật sắc". Hiện nay nghĩa của từ này mở rộng ra gồm cả "việc chấm dứt hành động, việc làm nào đó" (*cát viện trợ, cát quan hệ, cát đường chuyển bóng*...) hoặc "phân công làm việc gì đó theo luân

phiên hoặc thứ tự lẫn lộn" (cắt trục nhật, cắt người canh đề, cắt lượt đi tuần...).

Cơ sở của việc mở rộng nghĩa của từ chính là sự chuyển di tên gọi dẫn đến việc chuyển nghĩa theo xu hướng mở rộng (các cách chuyển nghĩa, đã trình bày ở mục II chương XIV). Đồng thời với mở rộng nghĩa, tất yếu là mở rộng phạm vi định danh của từ. Ví dụ : Trước đây tiếng Việt có từ *đồng hồ* vốn có nghĩa là "cái hồ làm bằng đồng, trong chứa nước để cho chảy dẫn đi, căn cứ vào lượng nước đã chảy đi nhiều hay ít để tính thời gian". Ngày nay từ này đã chuyển sang gọi vật dùng để đo thời gian nói chung mà bất kể nó được làm bằng gì, hoạt động theo nguyên tắc nào : *đồng hồ quả lắc, đồng hồ điện tử...*

Tương tự như trên, ta có thể thấy từ *fee* (tiền công, tiền thù lao), *pen* (bút) trong tiếng Anh cũng vậy. *Fee* vốn có nghĩa là "gia súc". Thời xưa gia súc đã từng được dùng làm vật thanh toán giá trị. *Pen* vốn có nghĩa là "lồng ống, lồng vũ". Loại lồng này thời xưa được dùng làm bút viết.

C. NHẬN XÉT CHUNG

1. Các biến đổi trong từ vựng được quy về những xu hướng như trên, thật ra chỉ là sự phân loại cho tiện việc phân tích. Thực tế các sự kiện biến đổi trong từ vựng nhiều khi đa dạng và phong phú, phức tạp hơn.

2. Các biến đổi đó không phải lúc nào cũng diễn ra trong tình trạng tách rời nhau. Chúng có thể cùng diễn ra ở một từ ngữ nào đấy và chống chéo lên nhau, tác động đến nhau. Xét ví dụ sau đây :

Tiếng Việt vay mượn tiếng Hán từ *long nhân*. Từ này vốn có nghĩa "quả nhân". Người Việt đã dùng nó ở hai dạng a) *long nhân* ; b) *nhân* ; với hai nghĩa khác nhau

<i>long nhân</i>	=	cùi nhân phơi, sấy khô
<i>nhân</i>	=	quả (hoặc cây) nhân.

Như vậy ở đây, người Việt đã vay mượn từ, rút ngắn từ để cho một từ mới, vì họ cấp cho nó nghĩa mới ; còn từ nguyên dạng thì lại cung cấp cho nó một nghĩa khác với nghĩa vốn có ban đầu. Rõ ràng, đã có một số biến đổi cùng diễn ra ở một đơn vị từ vựng.

Chương XVII

CÁC LỚP TỪ TRONG TỪ VỰNG

Nếu nhìn vào hệ thống từ vựng bằng con mắt thuần ngữ pháp học, người ta có thể phân chia nó thành những lớp hạng khác nhau một cách tương đối chặt chẽ và mạch lạc. Ngược lại, nếu nhìn bằng con mắt từ vựng học thì việc phân chia nó thành các lớp dường như có vẻ không được phân minh bằng. Tuy nhiên, từ vựng vẫn không phải là một tập hợp hỗn độn.

A. PHÂN LỚP TỪ NGỮ THEO NGUỒN GỐC

I. Trên thực tế, hầu như không có từ vựng của ngôn ngữ nào lại chỉ hình thành, xây dựng bằng con đường "tự nó". Trong những ngôn ngữ được sử dụng khá rộng rãi trên thế giới như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp... người ta vẫn có thể thấy hàng loạt từ ngữ mà chúng vay mượn, hoặc vốn có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác. Tiếng Việt của chúng ta cũng vậy.

Như thế, điều mà người ta dễ thấy nhất ở đây là nổi lên đường phân giới giữa hai lớp từ ngữ : lớp từ bản ngữ (còn gọi là lớp từ thuần) và lớp từ có nguồn gốc khác, xa lạ (còn gọi là lớp từ ngoại lai). Phân tích qua tiếng Việt, ta sẽ rõ điều đó.

II. Ở từ vựng tiếng Việt, lớp từ ngữ ngoại lai được phân thành hai lớp nhỏ hơn : lớp các từ ngữ gốc Hán và lớp các từ ngữ gốc Ấn Âu (chủ yếu là gốc Pháp).

1. Các từ ngữ gốc Hán

1.a. Tiếng Việt đã trải qua quá trình tiếp xúc với tiếng Hán từ rất lâu đời, thông qua nhiều con đường và bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau. Có thể chia quá trình tiếp xúc Hán - Việt thành hai giai đoạn lớn : một là giai đoạn từ đầu công nguyên đến đầu

đời Đường (đầu thế kỉ VIII) ; hai là giai đoạn từ đời Đường (thế kỉ VIII – thế kỉ X) trở về sau. Hai lần tiếp xúc lớn này cung cấp cho từ vựng tiếng Việt hai nguồn từ gốc Hán mà như trước nay vẫn quen gọi là từ Hán cổ và từ Hán – Việt.

1.b. Từ Hán cổ là những từ gốc Hán được du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn một. Vì đi vào tiếng Việt đã lâu, đã được đồng hóa rất mạnh, nên những từ này hiện nay nói chung không còn cái vẻ xa lạ đối với người Việt nữa. Ví dụ : *chè, ngà, chén, chêm, chìm, buồng, buồn, bướm, mùi, mùa...*

1.c. Từ Hán Việt là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn hai, mà người Việt đã đọc âm chuẩn (Trường An) của chúng theo hệ thống ngữ âm của mình. Cách đọc đó được duy trì (với những biến đổi ít nhiều) cho đến tận ngày nay. Ví dụ : *trà, má, trọng, khinh, vương, cận, nam, nữ...*

Tên gọi "từ Hán Việt" còn bao gồm cả những từ vốn không phải là gốc Hán, mà do người Hán mượn một ngôn ngữ khác, rồi người Việt vay mượn lại và đọc theo âm Hán Việt như các từ Hán Việt khác. Ví dụ, có những từ vốn xuất thân nguồn gốc Nhật Bản như : *trường hợp, nghĩa vụ, phục tùng, phục vụ, điều chế, đại bản doanh, kinh tế, thủ tục, biện chứng, khái quát, mĩ thuật, cộng hòa...* Có những từ lại vốn xuất thân từ nguồn gốc Phạn (Sanskrit) như *Phật, bát bàn, Di lặc, Thích ca mẫu ni...* Có từ lại vốn thuộc nguồn gốc châu Âu như : *cầu lạc bộ, Anh Cát Lợi, Mạc Tư Khoa...*

— Bên cạnh đó, những từ do người Việt tạo ra nhưng sử dụng yếu tố cấu tạo có nguồn gốc Hán thì cũng được gọi là từ Hán Việt. Chẳng hạn : *y sĩ, đặc công, thể công, công an, thức bách, đại đội, tiểu đoàn, thiếu tá, hao mòn, ca hát, hiếm nghèo, thanh vắng, ca ngợi, người bệnh, tàu thủy, tàu hỏa, cướp đoạt ...* (Tuy nhiên, loại này cần có thái độ nhìn nhận riêng).

1.d. Cũng là những từ gốc Hán nhưng có một nhóm được du nhập vào tiếng Việt thông qua con đường khẩu ngữ của những người nói phương ngữ tiếng Hán. Nhóm này có số lượng không nhiều và nói chung không đem lại cho tiếng Việt ảnh hưởng đáng

kể nào. Ví dụ : *xì dầu, mù chính, vắn thần, xá xiu, sủi cảo, lẩu, lục tào xá, tào phớ, chỉ ma phù, bát bảo lương xù...*

1.e. Diễn biến của các từ gốc Hán nói chung trong tiếng Việt rất phức tạp. Tuy vậy, những kết quả phân tích về chúng đã cho phép rút ra một số hướng như sau :

+ Trước hết, chúng được Việt hóa, được "cải tổ" về mặt ngữ âm. Đó là một tất yếu. Thậm chí, có hàng loạt từ được Việt hóa tới hai lần, dẫn tới hai kết quả tồn tại song song : một cách đọc được gọi là cách đọc Hán Việt, một cách đọc được gọi là Hán Việt Việt hóa. Cách đọc thứ hai làm mờ hẳn nguồn gốc của chúng đi, đưa chúng vào vị trí sâu hơn trong tiếng Việt. Ví dụ : *kính - gương ; các - gác ; can - gan ; cận - gần ; kỉ - ghi ; quả - góa ; kiếm - guom ; họa - va...*

Một biểu hiện khác của sự cải tổ về ngữ âm là rút ngắn từ lại. Ví dụ : *cử nhân - cử (cụ cử) ; tú tài - tú (cậu tú) ; thực địa - thực (củ thực) ; tiểu đồng - tiểu (chú tiểu) ; tiểu tiện - tiểu (đi tiểu)...*

+ Về năng lực hoạt động, khả năng nhập hệ của các từ gốc Hán trong tiếng Việt rất không đồng đều. Rất nhiều từ có khả năng hoạt động độc lập, tự do, đến mức có lẽ trừ những người có vốn Hán học và những nhà nghiên cứu ra, không mấy ai còn để ý đến hoặc "cảm thấy" nguồn gốc Hán của chúng nữa. Ví dụ : *dầu, bút, tuyết, thánh, hiền, tiến, Phát, ông, bà, cô, cậu, cao, thấp...*

+ Về mặt ý nghĩa, không phải từ gốc Hán nào trong tiếng Việt cũng giữ y nguyên cái nghĩa vốn có của nó. Một số từ chỉ còn được dùng với một hoặc vài nghĩa trong số nhiều nghĩa của chúng. Chẳng hạn từ *nhất* vốn có hơn 10 nghĩa nhưng đi vào tiếng Việt, nó chỉ còn giữ lại nghĩa "thứ tự trên hết" khi hoạt động tự do : *hạng nhất, giỏi nhất, xếp thứ nhất...* Đôi khi trong những tổ hợp vay mượn nguyên khối từ gốc Hán, nó mới lưu giữ ý nghĩa "số từ một" như : *nhất cử nhất động, nhất cử lưỡng tiện, nhất thể hóa...*

Cũng có từ đổi hẳn nghĩa của mình đi. Ví dụ

bạc (mỏng → quên ơn) ; *khinh* (nhẹ → coi thường) ; *tâm* (tim → tấm lòng, bụng dạ con người) ; *tử tế* (kỉ lưỡng → tốt bụng) ; *dào dề* (đến đây, đến tận cùng → độc ác, riết róng) ; *sung sướng* (đầy đủ, thông suốt → sướng, hạnh phúc)...

1.f. Các từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng, có vị trí rất đặc biệt trong từ vựng tiếng Việt. Chúng có số lượng rất lớn và năng lực sản sinh mạnh. Chúng ra nhập vào mọi lĩnh vực giao tiếp của đời sống người Việt : chính trị, văn hóa, khoa học, kĩ thuật, quân sự, ngoại giao, y tế, pháp luật... Điều này không có gì lạ, bởi vị trí và quá trình tiếp xúc lâu đời giữa tiếng Hán với tiếng Việt tất dẫn đến kết quả đó.

Điều quan trọng là ở chỗ chúng ta phải có cách nhìn nhận và xử lí các nhóm, các lớp trong lớp từ gốc Hán này sao cho thỏa đáng, phù hợp với nhu cầu xây dựng một hệ thống từ vựng tiếng Việt phong phú, đầy đủ mà vẫn không làm giảm bớt bản sắc tiếng nói dân tộc.

2. Các từ ngữ gốc Ấn Âu

2.a. Bộ phận từ ngữ này vào Việt Nam từ khi nước ta bị người Pháp xâm lược và chịu ảnh hưởng trực tiếp của họ (giữa thế kỉ XIX). Vừa bằng con đường khẩu ngữ vừa qua con đường chính thức trong giáo dục nhà trường và giao tiếp hành chính, hàng loạt từ gốc Pháp đã du nhập vào tiếng Việt. Mặt khác, một số từ nguồn gốc Anh ; rồi gần đây, một số từ nguồn gốc Nga cũng đã được tiếp thu : *mít tinh, ten nít, bóc, bồi, cao bồi, tiu, xì ke, côm xô môn, bôn sê vích, men sê vích, Trótskit, Xô viết*...

Nhìn chung, các từ ngữ gốc Ấn Âu (chủ yếu là gốc Pháp) đã thâm nhập vào khá nhiều mặt của đời sống xã hội. Từ đời sống giao tiếp thường ngày (bao gồm tên gọi một số món ăn, thuốc men, quần áo, đồ đạc, dụng cụ...) cho đến các ngành văn hóa, nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật, y tế... đều có chúng tham gia. Ví dụ : *phomat, kem, xúc xích, pénixilin, canh ki na, caphein, sô mi*...

2.b. Khi được du nhập vào tiếng Việt, sự biến đổi về nghĩa của các đơn vị từ ngữ nguồn gốc Ấn Âu tỏ ra không mấy rõ rệt và

không làm nảy sinh những đối lập, khác biệt quan trọng như là ở các từ gốc Hán. Thế nhưng vấn đề cái tổ bộ mặt ngữ âm của chúng lại là cái quan trọng hàng đầu, bởi vì cơ cấu âm thanh trong từ Ấn Âu khác, thậm chí khác xa với cơ cấu âm thanh của từ tiếng Việt. Trước hết, chúng được đọc (nói) theo cách đọc (nói) của người Việt. Có nghĩa là các từ được phân chia thành những âm tiết tách rời (nếu là từ dài) và phát âm theo cơ cấu ngữ âm của âm tiết tiếng Việt. Người Việt thêm thanh điệu cho các âm tiết đó, bỏ bớt âm trong các tổ hợp phụ âm, hoặc lại chuyển âm này thành âm khác cho phù hợp với cách phát âm của mình. Ví dụ *poste* - *bốt* ; *café* - *cà phê* ; *carrotte* - *cà rốt* ; *gare* - *ga* ; *douille* - *duì (dên)* ;...

Biến đổi thứ hai là người Việt có xu hướng rút ngắn bớt độ dài của các từ gốc Ấn Âu. Vì vậy, đối với những từ ngắn thì họ chỉ việc cấu trúc hóa lại cho thành một âm tiết theo kiểu Việt là xong. Chẳng hạn *sou* - *xu* ; *chef* - *xếp* ; *gare* - *ga* ; *boy* - *bôi* ; *valse* - *van* ; *frein* - *phanh* ; *gramme* - *gam*...

Ngược lại, những từ dài thường được người Việt rút ngắn bớt ; đặc biệt là ở những từ vay mượn qua tiếp xúc khẩu ngữ : *enveloppe* - *lốp* ; *essence* - *xăng* ; *casserole* - *xoong* ; *creme* - *kem* ; *cravate* - *ca vát* ; *hydrogene* - *hydrô*...

2.c. Ứng xử của các đơn vị từ ngữ gốc Ấn Âu trong tiếng Việt không phải chỉ có một kiểu, một đường.

Có thể thấy ngay là những từ nào vốn là đơn tiết hoặc được đơn tiết hóa thì khả năng nhập vào tiếng Việt rất mạnh. Chúng cũng tương tự như những từ gốc Hán đã được Việt hóa hoàn toàn vậy. Ví dụ *xăng*, *lốp*, *dạ*, *len*, *săm*, *phanh*, *duì*, *ghì*, *ga*, *ray*, *gác*, *bốt*...

Tình hình của những từ đa tiết có khác. Đặc biệt, những từ có ba âm tiết trở lên, hoặc những từ có âm tiết còn mang tổ hợp phụ âm vốn được mượn thông qua con đường sách vở, thì dấu ấn ngoại lai còn rất rõ : *xà phòng*, *may ô*, *ki lô*, *các tông*, *bê tông*, *pà nen*, *sơ mi*, *dâng ten*, *xích đu*, *sô cô la*, *granitô*...

2.d. Việc thu nhận, xử lí các từ gốc Ấn Âu trong tiếng Việt đã, đang và sẽ tiếp tục là vấn đề thời sự ; nhất là trong bối cảnh chúng ta đang càng ngày càng mở rộng quan hệ hợp tác với thế giới như hiện nay về nhiều mặt. Cần có thái độ đúng đắn đối với các từ vay mượn. Chúng ta không ngại ngần khi cần phải vay mượn từ ngữ, khi mà ta còn thiếu, còn chưa có ; vì đó là một trong những phương sách làm giàu của mọi từ vựng. Sự hòa nhập của nhiều từ vay mượn vào tiếng Việt đã chứng tỏ điều đó.

Thế nhưng, sẽ là không đúng, nếu ta có thái độ ỷ lại, chỉ trông chờ vào nguồn từ ngữ của ngôn ngữ khác, mà không chủ động sáng tạo từ ngữ cho vốn từ vựng của mình. Riêng việc phiên âm, tân trang lại các từ gốc Ấn Âu sẽ theo một quy định có tính chất pháp lệnh thống nhất trong phạm vi toàn quốc gia.

III. Như đã nói ở trên, trong mọi từ vựng, trừ những từ ngoại nhập ra, phần cơ bản còn lại được gọi là lớp từ bản ngữ hay lớp từ thuần ; chẳng hạn lớp từ thuần Việt, thuần Nga, thuần Khmer...

Lớp từ thuần Việt là cốt lõi của từ vựng tiếng Việt. Nó làm chỗ dựa và có vai trò điều khiển, chỉ phối sự hoạt động của mọi lớp từ khác.

Về mặt nguồn gốc, cơ sở hình thành của lớp từ thuần Việt là các từ gốc Nam phương, bao gồm cả Nam Á và Tây Thái. Những kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy rằng nhiều bộ phận, nhiều nhóm của lớp từ thuần Việt có những tương ứng, những quan hệ hết sức phức tạp với nhiều ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ trong vùng.

Ví dụ :

1. Tương ứng Việt - Mường : *vợ, chồng, ông, ăn, uống, cười, bơi, nằm, khắt, trốn, gây, mỏ, mồm, rá, chum, nôi, vại, váy, com, cây, củ, rạ, mây, cau, cô, gà, trứng...*

2. Tương ứng Việt - Tây Thái : *đường, rẫy, bát, bóc, buộc, ngắt, gọt, dân, bánh, vàng, mo, ngọn, méo, vãi, mưa, đồng, mốc, nụ, gù, chuột, dâm...*

3. Tương ứng với các ngôn ngữ nhóm Việt – Mường đồng thời với nhóm Bru – Vân Kiều : *trời, trăng, đêm, bụng, ruột, kéo, bóc, gãy, khạc, củi, hột, rần, khờ...*

4. Tương ứng với nhóm ngôn ngữ Môn Khmer ở Tây Nguyên Việt Nam : *trời, mây, mưa, sấm, sét, bàn chân, đầu gối, da, ốc, thịt, mỡ, bố, mẹ, mây, nõ, nuốt, cắn, nõi, kêu, còi, mặc, nhấm, bếp, chổi, dọi...*

5. Tương ứng với nhóm Việt- Mường và các ngôn ngữ Môn Khmer khác : *sao, gió, sông, đất, nước, lửa, dã, người, tóc, mắt, mũi, răng, lưỡi, cổ, lưng, tay, chân, máu, xương, càm, dít, con, cháu...*

6. Tương ứng với nhóm Việt Mường và Tây Thái : *bão, bể, bát, dao, gạo, ngựa voi, than, phân, cày, đen, gạo, giắt...*

7. Tương ứng Việt- Indônêxia : *bố, ba, bu, mẹ, bác, ông, cu, đất, trâu, sông, cái, cây, núi, đồng, mắt, nghe, đèn, đêm, trắng, tuổi, ăn, cướp, bướm, sáng, rất, nấu, này/ nì, là, rằng, ngày...*

Các ví dụ trên đây chứng tỏ rằng cội rễ của từ vựng tiếng Việt hết sức phức tạp. Chúng gồm nhiều nguồn đan xen, chồng chéo, thậm chí phủ lấp lên nhau. Nghiên cứu chúng sẽ có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc khảo cứu nguồn gốc tiếng Việt nói chung.

B. PHÂN LỚP TỪ NGỮ THEO PHẠM VI SỬ DỤNG

Trong từ vựng của ngôn ngữ nào cũng vậy, có những từ ngữ chỉ được dùng trong một phạm vi hẹp nào đấy. Giới hạn của các phạm vi đó có thể là lãnh thổ, có thể là tầng lớp xã hội người...

I. THUẬT NGỮ

1. Thuật ngữ là những từ ngữ làm tên gọi cho các khái niệm, các đối tượng được xác định một cách chặt chẽ, chuẩn xác trong mỗi ngành, mỗi lĩnh vực khoa học chuyên môn.

Ví dụ Trong sinh vật học ta có : *họ, loài, giống, bộ, lớp, ngành, đột biến, di truyền, tính trội, tính lặn, biến dị, phân bào, đơn bào, đa bào, miễn dịch, kháng thể, kháng nguyên...*

Trong ngôn ngữ học ta có : *âm vị, hình vị, từ vị, cú vị, nghĩa vị, ngữ pháp vị, âm tố, âm vực, nguyên âm, phụ âm, bản nguyên âm, âm tiết, âm đệm, âm chính, âm cuối, âm đoạn, âm vực...*

Như vậy, mỗi môn khoa học, kĩ thuật đều có một hệ thống thuật ngữ của mình. Tuy nhiên, đó không phải là những từ vựng biệt lập, mà chúng là những bộ phận riêng trong từ vựng của một ngôn ngữ thống nhất.

2. Thuật ngữ luôn luôn biểu thị khái niệm được xác định trong một ngành khoa học và lệ thuộc vào hệ thống khái niệm của ngành đó. Trong các khoa học còn có danh pháp (danh từ khoa học) của từng ngành. Danh pháp và thuật ngữ không phải là một. Danh pháp chỉ là toàn bộ tên gọi cụ thể của các đối tượng được dùng trong từng ngành khoa học mà thôi. Chẳng hạn, nếu ta có một danh sách về tên của các loài thực vật ở Việt Nam : *xoan, muồng, bàng lằng, lát hoa, lát ván, lim, dinh, sến, tấu, dổi, dẻ, xoan đào...* thì đó là danh pháp thực vật Việt Nam.

So với từ ngữ thông thường thì thuật ngữ có ngoại diện hẹp hơn nhưng nội hàm sâu hơn và được biểu thị một cách logic chặt chẽ hơn. Trong thuật ngữ không bao giờ biểu thị những sắc thái phụ như thái độ đánh giá của người nói, xấu nghĩa hay đẹp nghĩa, khen hay chê, kính trọng hay xem thường... Từ ngữ bình thường cũng biểu thị khái niệm nhưng đó là "khái niệm đời thường" chứ không hẳn là "khái niệm khoa học", có tính nghiêm ngặt của nó. Ví dụ : *nước* – "hợp chất của ôxi và hiđrô" khác với *nước* trong *nước mắt, nước dãi, nước bọt, nước tiểu, mồ nước, phở nước, nước xối, nước mắm, nước mưa, nước ao...*

3. Thuật ngữ có ba đặc điểm cơ bản sau đây

3.a. Tính chính xác. Chính xác ở đây là chính xác và chuẩn tắc về nội dung khái niệm do nó biểu thị. Nội dung đó có thay đổi hay không, thay đổi như thế nào là tùy theo sự phát triển, khám phá của ngành khoa học chứ không lệ thuộc vào những biến đổi của hệ thống từ vựng, ngôn ngữ như các từ thông thường

3.b. Tính hệ thống. Mỗi thuật ngữ đều nằm trong một hệ thống nhất định và hệ thống ấy phải chặt chẽ. Trước hết là phải bảo đảm tính hệ thống về mặt nội dung trong toàn bộ hệ thống các khái niệm của từng ngành. Từ tính hệ thống về nội dung, dẫn đến tính hệ thống về hình thức biểu hiện. Tính hệ thống về hình thức, ngược lại giúp cho người ta biểu thị được và nhận ra được tính hệ thống trong nội dung. Ví dụ : Trong toán học ta có *dại số, hàm số, tham số, hiệu số, thương số, tích số, tổng số, tử số, mẫu số, cơ số, căn số, hàng số, biến số, biến chính, biến bố trợ, biến lương trị, biến bù, biến phụ thuộc, biến riêng, biến độc lập, biến ngẫu nhiên...*

3.c. Tính quốc tế. Trước hết phải là quốc tế hóa về mặt nội dung. Đây là yêu cầu tất yếu ; và nói chung nội dung khái niệm của một ngành khoa học trong các nước là không lệch nhau. Đó cũng là biểu hiện của sự thống nhất khoa học trên con đường nhận thức chân lí.

Cái khó là quốc tế hóa về mặt hình thức. Không thể đòi hỏi sự quốc tế hóa hoàn toàn về mặt hình thức của các thuật ngữ được, vì mỗi ngôn ngữ có những thuộc tính riêng của nó. Có nên chăng là chỉ phần đầu đạt tới tính quốc tế ở cách xây dựng cấu trúc của mỗi thuật ngữ mà thôi.

Tuy vậy, thực tế cho thấy nhiều ngành khoa học ở một số khu vực trên thế giới đã có những hệ thống thuật ngữ ít nhiều mang tính quốc tế trong khu vực đó. Ví dụ : khu vực Châu Âu với các ngôn ngữ Ấn Âu, khu vực tiểu Á, Bắc Phi với tiếng A Rập, khu vực Đông Á và Nam Á với ảnh hưởng của tiếng Hán...

4. Vấn đề xây dựng và tiêu chuẩn hóa các hệ thống thuật ngữ thuộc các ngành khoa học ở nước ta đã được nêu ra, thực hiện và vẫn đang tiếp tục thực hiện. Một số từ điển thuật ngữ đối chiếu đã được biên soạn để phục vụ cho những ngành hữu quan và đang tiếp tục xây dựng, biên soạn thêm, hoặc bổ sung, hoàn thiện.

II. TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG

1. Những từ thuộc một phương ngữ (tiếng địa phương) nào đó của ngôn ngữ dân tộc và chỉ phổ biến trong phạm vi lãnh thổ của địa phương đó, thì được gọi là từ địa phương.

Như vậy khái niệm từ địa phương trước hết nhằm vào những khác biệt về mặt từ vựng chứ không phải là những khác biệt về mặt ngữ âm. Sự khác biệt chẳng hạn như *lát lèo - lác lèo* ; *gập ghềnh - gộp nghênh*... không phải là mục tiêu chú ý của từ vựng học.

2. Có những con đường khác nhau đã dẫn tới sự hình thành những kiểu từ địa phương khác nhau.

2.a. Do sự vật được gọi tên chỉ có ở một vài địa phương nhất định nên tên gọi của chúng trở thành từ địa phương. Loại này, trong từ vựng chung của toàn dân tộc không có từ tương ứng với chúng. Ví dụ : *nhút, lỏ*, (quả) *tát, chéo*... (phương ngữ Trung Bộ), *sầu riêng, măng cụt, trâm, chôm chôm, trâm bầu, chao*... (phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam).

2.b. Có những từ cùng gọi tên một sự vật, hiện tượng với từ trong từ vựng chung ; nhưng hai từ khác nhau hoàn toàn về mặt ngữ âm. Ví dụ : *ngái - xa, nỏ - không, rào-sông, rú - núi, mô-dâu, tề- kia, rửa - thế, chộ - thấy, tróc- dàu, nhủ - bảo, xăn - đập /niêm*... (phương ngữ Trung Bộ) ; *mả - me, điệp - phượng, mè- vùng, muổng - thìa, lượm - nhặt, mác cồ - xấu hổ*... (phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ).

Trường hợp này có thể có hai nguyên nhân chính. Một là, cùng một sự vật nhưng mỗi địa phương, trong quá trình phát triển cùng dân tộc, đã định danh một cách khác nhau. Dần dần một tên gọi (một cách định danh) của một địa phương trở nên phổ biến rộng rãi, khiến cho tên gọi của địa phương kia không thể phổ biến được nữa. Nó chỉ còn hoạt động tồn tại trong phạm vi địa phương và trở thành từ địa phương. Hai là, cả hai từ vốn đã cùng là từ của từ vựng chung, nhưng sau đó, vì xung đột đồng nghĩa, một từ phải rút lui và được bảo toàn trong phạm vi địa phương rồi trở thành từ địa phương. Các cặp từ : *dầu - tróc, nhủ - bảo*... là như vậy.

2.c. Nhiều từ vốn là dạng cổ của từ tương ứng trong từ vựng chung hiện nay. Dạng cổ đó được bảo toàn trong một địa phương, còn dạng mới, dạng hậu kì của chúng thì đi vào từ vựng chung. Kết cục là hai dạng chỉ khác nhau ở một bộ phận ngữ âm nào đó mà thôi. Ví dụ : *gấy - gái, chỉ - chảy, nác - nước, Kha- gà, khô- got, củi - gỏi, ví- với* ...

2.d. Kiểu từ địa phương thứ tư là những từ đồng âm với từ trong từ vựng chung. Có hai khả năng có thể dẫn đến tình hình này. Một là chúng quan hệ đồng âm thuần túy, ngẫu nhiên, hai là do trước đây, chúng vốn chỉ là một từ, nhưng một địa phương nào đó đã chuyển đổi đối tượng gọi tên của từ đi, theo những chiều hướng khác nhau; hoặc ngược lại, từ trong từ vựng chung đã chuyển đổi đi như thế. Chúng ta có thể so sánh những ví dụ sau đây.

Từ	Nghĩa chung	Nghĩa trong phương ngữ Nam Bộ
<i>ốm</i>	có bệnh	gầy
<i>hòm</i>	vật hình hộp	săng, quan tài
	để đựng đồ đạc	
<i>thần lùn</i>	thần lùn	thạch sùng
<i>kiềng</i>	bếp kiềng	rế

3. Các biến dạng địa phương của ngôn ngữ về mặt này hay mặt khác, hiện đang tồn tại như một tất yếu. Điều đó, một mặt nói lên rằng ngôn ngữ thống nhất của dân tộc vẫn tồn tại và thể hiện trong tính đa dạng của nó; mặt khác, lại nói lên rằng sự tồn tại các tiếng địa phương là kết quả của những diễn biến lịch sử xã hội rất khác nhau. Chính vì thế, từ vựng địa phương được xem như nơi bảo tồn được những chứng tích xa xưa của ngôn ngữ dân tộc. Trong nhiều khía cạnh khảo sát, xử lý đối với từ địa phương, việc tìm tòi những tàn dư cổ còn sót lại trong đó, là điều rất có giá trị và đáng chú ý.

III. TỪ NGHỀ NGHIỆP

1. Từ nghề nghiệp là một lớp từ bao gồm những đơn vị từ ngữ được sử dụng phổ biến trong phạm vi những người cùng làm một nghề nào đó.

Ví dụ: các từ: *thiêu, choàng, lò chợ, lò thượng, di lò...* là những từ thuộc nghề thợ mỏ. Các từ: *bó, vét, xít, phủ, bay, hom, thí một, thí hai, lột sống...* là của nghề sơn mài.

2. Thật ra, nghề nào cũng có những từ ngữ riêng của nó để chỉ: đối tượng lao động, động tác lao động, nguyên liệu sản xuất, sản phẩm làm ra, công cụ để lao động...

Tuy vậy, không phải là hễ người ngoài nghề thì không thể biết được từ nghề nghiệp. Người ta (trong phạm vi rộng rãi toàn xã hội) vẫn có thể hiểu được chúng nhiều hay ít tùy theo mức độ quen biết của xã hội đối với nghề đó.

Ví dụ, nghề làm ruộng ở Việt Nam, nói chung cả xã hội đều không xa lạ với nó. Ai cũng biết và sử dụng rất tự nhiên các từ như : *cày, bừa, ruộng, bón, gieo...* nhưng chắc chắn không phải ai cũng biết các từ *chia vè, cắt giàn, nứt nanh, cắm vè, lúa con, bóng cái, dò đuôi, đứng cái...*

Như vậy, lớp từ nghề nghiệp tập trung chủ yếu ở những nghề mà xã hội ít quen như : nghề làm giấy, làm đồ gốm, làm sơn mài (hoặc hát tuồng, hát chèo vốn cũng được coi là nghề), nghề đúc đồng, nghề chải lưới...

Ở một nước nông nghiệp như Việt Nam, những nghề thủ công nghiệp hoặc tiểu công nghiệp vốn phân tán và không tiếp xúc rộng rãi với toàn xã hội. Vì thế, những nghề thuộc phạm vi này có nhiều "từ nghề nghiệp" hơn cả. Ví dụ

Nghề thợ mộc có : *bào cóc, bào phá, bào xoa, chàng tách, mộng vuông, mộng nanh sáu, mộng mỏ sẻ, xam, phay mộc, cắt nóc, cầu phong, tàu mái, bát dậu, thượng lương, long cốt, cột thành, kẻ, bẩy, thuận, bức bàn...* Nghề hát tuồng có : *đào, kệp, lão, mụ, vai ấu, đào thương, đào chiến, đào diễn, đào võ, đào lẳng, đào yêu, đào dễ, đào tiên, kệp vân, kệp võ, kệp xanh, kệp phong tình, kệp trắng, kệp đỏ, kệp rần, kệp núi, kệp biển, lão đỏ, lão trắng, lão đen, lão vân, lão võ, mụ ác, mụ lành...* (xem thêm : *Tạp chí sân khấu*. 11 - 12/1977).

3. Nói chung, sự hoạt động của các từ nghề nghiệp là không đồng đều ; có từ thì vô cùng hạn chế, nhưng cũng có không ít từ ngữ đã đi vào vốn từ vựng chung. Chúng được coi là một trong những nguồn cung cấp thêm từ ngữ để làm phong phú hơn cho vốn từ vựng chung.

IV. TIẾNG LÓNG

1. Nói cho giản dị thì tiếng lóng là một bộ phận từ ngữ do những nhóm, những lớp người trong xã hội dùng để gọi tên những

sự vật, hiện tượng, hành động... vốn đã có tên gọi trong vốn từ vựng chung, nhằm giữ bí mật trong nội bộ nhóm mình, tầng lớp mình.

Khi nói đến tiếng lóng, người ta vẫn quen nghĩ rằng đó là ngôn ngữ riêng của những bọn lưu manh, trộm cắp, bất lương, bọn làm ăn bất chính. Cách hiểu này có phần hẹp hòi và không phản ánh đúng thực tế cuộc sống ngôn ngữ.

Sự thật là : mỗi tầng lớp xã hội, nói đúng hơn là mỗi một "tiểu xã hội" đều có thể có những từ ngữ riêng (nhiều hay ít), được sử dụng riêng, nhằm giữ những bí mật riêng hoặc đùa vui riêng. Ví dụ : Bộ đội phòng không không quân có những từ ngữ như : *lính phòng không* (chưa vợ), *lái F* (vợ còn trẻ, chưa có con), *lái bà già* (vợ đã có vài con, vợ đã cứng tuổi), *di Rờ*, *di bán kính* (tranh thủ về nhà trong khoảng cách gần...).

Ngay cả sinh viên cũng có tiếng lóng của họ : *phao* (tài liệu sử dụng gian lận trong khi thi), *chết* (thi hỏng), *ngánh* (nhìn trộm bài), *phim* (ghi sẵn bài vào giấy để xem trộm), *a lô* (ra hiệu cầu cứu hoặc báo cho bạn).

2. Mặc dù cùng là những từ ngữ được dùng hạn chế trong từng nhóm, từng tầng lớp người, nhưng tiếng lóng và từ nghề nghiệp căn bản khác nhau. Từ nghề nghiệp dùng để gọi tên cho những đối tượng có trong nghề. Nó không có tên gọi tương ứng trong từ vựng chung. Như vậy, ứng xử ngôn ngữ của từ nghề nghiệp và tiếng lóng là khác nhau. Tính chất hạn chế trong sử dụng của hai loại từ này cũng khác nhau tiếng lóng được dùng để giữ bí mật một cách cố ý. Mặt khác, đôi khi cũng còn phải tính đến cả yếu tố một của tiếng lóng nữa.

Chính vì vậy, khi tính bí mật của một từ tiếng lóng bị giải tỏa, tính chất một của nó đã mất đi, thì nó cũng bị xóa bỏ. Tiếng lóng rất ít khi đi vào vốn từ vựng chung, nhưng từ nghề nghiệp thì ngược lại.

3. Ở nước ta, trong bối cảnh xã hội mà chúng ta đang sống, trừ một nhóm rất ít người buôn gian bán lận, làm ăn bất chính hoặc trộm cắp lưu manh, có vốn tiếng lóng khá phong phú để góp phần che giấu hành vi của họ, hoặc tỏ ra cho có vẻ "anh chị, thời

thượng" còn thì các tầng lớp xã hội khác rất ít tiếng lóng (mà tiếng lóng của họ lại chỉ để vui đùa là chủ yếu).

Như đã nói, tiếng lóng có tính "thời sự" và "mốt" của nó. Việc tổng kết, phát hiện nghĩa tiếng lóng và cách cấu tạo của nó luôn luôn "lạc hậu" so với sự đổi mới vì tính không ổn định của nó.

V. LỚP TỪ CHUNG

1. Trừ những từ ngữ thuộc các lớp từ được sử dụng hạn chế về mặt lãnh thổ (từ địa phương) hoặc về mặt "phương ngữ xã hội" (thuật ngữ, tiếng lóng, từ nghề nghiệp) số còn lại được gọi là lớp từ vựng chung hoặc từ vựng toàn dân.

Ngay tên gọi của lớp từ này cũng đã ngụ ý rằng nó gồm những từ ngữ mà toàn dân, mọi người, mọi nơi, mọi lúc đều có thể sử dụng một cách rộng rãi.

Lớp từ này có khối lượng từ ngữ lớn nhất, và trong từ vựng của ngôn ngữ nào cũng vậy, nó đóng vai trò làm nền tảng. Nó cũng là cơ sở để thống nhất từ vựng và thống nhất ngôn ngữ dân tộc, đồng thời là tài sản chung để mọi thành viên trong dân tộc, trong xã hội sử dụng làm công cụ giao tiếp chung; bởi vì nó gọi tên cho tất cả những sự vật, hiện tượng, thuộc tính, quá trình... thiết yếu nhất trong sự tồn tại của đời sống con người.

2. Trong tương quan với từ địa phương, từ nghề nghiệp, thuật ngữ và cả tiếng lóng, lớp từ ngữ chung vừa làm chỗ dựa cho chúng, lại vừa được chúng bổ sung cho. Trong trường hợp cần thiết, vẫn có những từ ngữ trong các lớp từ được sử dụng hạn chế đó, được chấp nhận và tiếp thu vào vốn từ vựng chung (dĩ nhiên, không phải là tất cả mọi từ). Đó là sự tác động qua lại hai chiều, là biểu hiện của tính thống nhất trong cái đa dạng của từ vựng.

C. PHÂN LỚP TỪ NGỮ TÍCH CỰC VÀ TIÊU CỰC

I: Tích cực và tiêu cực ở đây được hiểu là từ ngữ có đóng vai trò tích cực trong đời sống giao tiếp hay không, tức là chúng có thường xuyên được sử dụng hay không.

1. Trong thực tế, có rất nhiều từ ngữ luôn luôn được mọi người sử dụng ở mọi nơi, mọi lúc. Nghĩa là chúng thường xuyên xuất hiện trong giao tiếp (ở dạng này hay dạng khác, nói hay viết, đọc thoại hay đối thoại...). Chúng thuộc lớp *từ tích cực* vì được sử dụng "một cách tích cực".

2. Ngược lại, có những từ ngữ rất ít được sử dụng, hoặc chỉ sử dụng trong bối cảnh giao tiếp nào đó (vì không phải là quen thuộc với đa số người trong xã hội). Chúng thuộc lớp *từ tiêu cực* vì chỉ được sử dụng "một cách tiêu cực". Ví dụ, trong tiếng Việt, các từ : *am, lệ (sợ), thái thủ, suất đội...* là những từ tiêu cực ; còn : *nhà, người, đi, đẹp...* là những từ tích cực.

II. Mỗi địa phương, mỗi tầng lớp xã hội, mỗi lứa tuổi, giới tính, mỗi nghề nghiệp và ngay cả mỗi cá nhân... đều có từ vựng tích cực và tiêu cực của riêng mình, bởi vì việc tích lũy, xây dựng và sử dụng từ ngữ ở các đối tượng đó không thể đồng đều, như nhau được, và do rất nhiều nhân tố tác động, ảnh hưởng.

1. Ở đây, chúng ta nói đến từ ngữ tích cực của cả cộng đồng dân tộc trong bối cảnh toàn xã hội ; còn từ ngữ tích cực của các đối tượng có tính chất bộ phận như nói trên, sẽ được nghiên cứu riêng, do những yêu cầu riêng.

2. Lớp từ ngữ tích cực là thành phần cơ bản, trụ cột của từ vựng. Chứng cứ là để dạy tiếng cho người nước ngoài, người ta thường biên soạn những từ điển tối thiểu, bao gồm những từ ngữ hay được dùng nhất để cung cấp cho họ. Từ điển này sẽ góp phần giúp cho họ nhanh chóng nắm bắt được những từ ngữ thường được dùng một cách tích cực nhất và nhanh chóng đi vào đời sống giao tiếp chung với người bản ngữ.

Khí phương pháp thống kê, nghiên cứu định lượng được áp dụng vào từ vựng học, người ta nhận xét rằng từ vựng tích cực bao gồm những từ ngữ có tần số xuất hiện cao (hay được sử dụng, sử dụng một cách tích cực) và độ phân bố lớn (được sử dụng rộng rãi trong nhiều hoàn cảnh và loại hình giao tiếp). Trên cơ sở lý thuyết như vậy, người ta đã tiến hành xây dựng các loại từ điển tần số (từ điển tần số chung và từ điển tần số cho từng lĩnh vực)

để phục vụ cho việc dạy và học tiếng. Ví dụ như từ điển tấn số tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Tiệp, tiếng Đức, tiếng Việt...

III. Như trên đã nói, lớp từ tiêu cực bao gồm những từ ngữ ít được sử dụng trong ngôn ngữ chung. Vậy những thuật ngữ khoa học, kĩ thuật thuộc các lĩnh vực chuyên môn hẹp và sâu, những từ địa phương không có khả năng phổ biến; đặc biệt là những từ đã cổ, đã lỗi thời, hoặc vừa mới nảy sinh chưa được toàn xã hội biết đến và sử dụng... đều thuộc lớp từ này.

Có ba bộ phận của lớp từ tiêu cực cần xét kĩ là từ cổ, từ lịch sử và từ mới.

1. Từ cổ

Từ cổ là những từ bị đẩy ra ngoài hệ thống từ vựng hiện tại, bởi trong quá trình phát triển, biến đổi, đã xảy ra những xung đột về đồng nghĩa hoặc đồng âm và bị từ khác thay thế.

Chính vì vậy các từ cổ đều có từ tương ứng, đồng nghĩa với chúng trong trạng thái từ vựng hiện tại.

Sự thật là mức độ tiêu biến của các từ cổ không đồng đều. Có hai dạng cần phân biệt:

a) Những từ đã mất hẳn trong từ vựng hiện tại. Muốn tìm và hiểu những từ này phải lùi lại những tài liệu ghi chép được trong quá khứ để khảo sát và phân tích. Ví dụ trong tác phẩm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (thế kỉ XV) có những từ cổ của tiếng Việt thuộc dạng này như: *bui* (chỉ), *cốc* (biết), *châng* (không), *khúng* (chịu), *mãng* (nghe), *mưa* (dừng, chớ), *mấy* (vội), *tượng* (có lẽ, hình như), *thìn* (giữ gìn), *thừa* (từ chối), *phen* (so bì), *tua* (nên), *chỉn* (chỉ, vắn), *phô* (các, mọi), *xoa* (hằm), *lộn* (trộn), *hòa* (và)...

b) Những từ đã bị đẩy khỏi vị trí vốn có của chúng nhưng vẫn còn để lại dấu vết của mình: trở thành thành tố cấu tạo trong một vài từ nào đó; hoặc cũng có khi đứng trong một thành ngữ, tục ngữ nào đó mà người ta hiện nay không biết ý nghĩa của chúng là gì. Chẳng hạn, trong một số tác phẩm cổ thuộc các thế kỉ trước,

chúng ta còn thấy có hàng loạt đơn vị như vậy (đối chiếu với các từ hiện đại tương ứng)

áu (lò áu), lác (lác đác), lệ (e lệ), nần (phần nần), bóng (bế bóng), rập (giúp rập), dẫu (yêu dẫu), già (già từ), han (hỏi han)...

Lại có một số từ tuy không trở thành thành tố cấu tạo từ như trên mà vẫn đứng trong một số lối nói hạn chế nào đó, nhưng người ta ít hiểu hoặc không hiểu chúng nữa. Ví dụ

khôn (khôn lường ; khôn xiết...) ; dẫu (con vua, vua dẫu, con châu chấu, châu chấu yêu ; chúa dẫu vua yêu một cái này (Hồ Xuân Hương) ; cả (sông cả, con cả, cả ăn cả mặc lại càng cả lo) ; dăm, chiếu (gà kia mày gáy chiếu dăm) ; giải (già giải non hột) ; dãi (khôn cho người ta dãi, dãi cho người ta thương)...
(*dám* = bên phải ; *chiều* = bên trái ; *giải* = quả, trái ; *dãi* = sợ, kính, nể).

2. Từ lịch sử

a) Từ lịch sử là những từ bị đẩy ra ngoài phạm vi từ vựng chung, tích cực bởi các nguyên nhân lịch sử và xã hội. Khi đối tượng từ biểu thị, gọi tên bị gạt ra ngoài đời sống xã hội thì tên gọi của nó cũng mất dần vị trí vốn có trước đây. Chẳng hạn, các từ gọi tên chức tước, phẩm hàm, quan chế, các công việc thi cử, thuế má... thời xưa trong tiếng Việt, nay đã trở thành từ lịch sử. Trong đời sống giao tiếp chung, rất hiếm khi chúng được nhắc tới : *thái thú, thái học sinh, thượng thư, toàn quyền, công sứ, đốc đồng, tú kép, tú mền, cử nhân, hoàng giáp, thám hoa, bảng nhãn, nghè, cống, khóa sinh, ống quyển, áp triện...*

Về cơ bản, đối với xã hội ngày nay, những từ như thế người ta vẫn có thể hiểu được hoặc hiểu được ít nhiều. Chúng không có từ đồng nghĩa trong từ vựng hiện nay như là các từ cổ. Khi nói về những vấn đề lịch sử xã hội thời trước, nếu cần, người ta vẫn phải sử dụng những từ đó.

b) Khi nói về từ lịch sử và từ cổ trong tiếng Việt, ta cần chú ý tới một bộ phận gồm những từ như : *hòa tiền, hòa xa, hòa châu, hòa pháo, hải đăng, hải phỉ, tiềm thủy đình, hàng không mẫu*

hạm, diễn chủ, diễn trang, dân cày, khai hội, gác dờ bu, gác dờ xen, póc ba ga, ghi đồng...

Nếu lấy tiêu chí là bị từ khác thay thế (từ đồng nghĩa với chúng trong từ vựng hiện đại) thì phải nhất loạt gọi chúng là các từ cổ. Thế nhưng, thực tế là người hiện thời hôm nay vẫn hiểu chúng khá rõ, thậm chí đôi khi rất rõ và vẫn dùng, vì chúng chỉ mới bị thay thế cách đây không lâu, hoặc đang trên đường bị thay thế hẳn. Bởi vậy, để phản ánh tình hình đó, có khi người ta tách chúng ra thành một nhóm gọi là nhóm *các từ cũ* với ngụ ý phân biệt về tính chất và mức độ cổ so với *các từ cổ* thực sự, xa xôi với tình trạng ngôn ngữ ngày hôm nay.

3. Từ mới

Trong chương XVI, chúng ta đã nói về một số con đường xuất hiện, cách cấu tạo các từ ngữ mới. Đó là một chuyện; còn vị trí và vai trò của các từ ngữ mới đối với từ vựng và đời sống giao tiếp lại là một chuyện khác.

a) Khi một từ vừa mới xuất hiện, chắc chắn chưa có nhiều người trong phạm vi toàn xã hội biết đến. Nó còn nằm trong phạm vi giao tiếp hẹp nào đó. Vì thế nó thuộc về lớp các từ ngữ tiêu cực.

Tuy vậy, nếu sau đó, từ này được chấp nhận và phổ biến trong xã hội một cách rộng rãi thì nó lại nhanh chóng đi vào lớp từ vựng tích cực. Do đó cái gọi là từ mới phải luôn luôn được xét trong một thời gian cụ thể, một tình trạng từ vựng cụ thể. Chẳng hạn hiện nay trong tiếng Việt các từ ngữ *tín học, phân cứng, phần mềm, đầu vào, đầu ra...* mới được nói tới trên một số phương tiện thông tin đại chúng. Chúng chưa được dùng phổ biến sâu rộng trong phạm vi toàn xã hội và chưa đứng vào lớp từ tích cực của toàn dân. Thời gian và sự sử dụng của xã hội đối với những từ này trong tương lai sẽ trả lời chúng có đứng vào lớp từ đó hay không.

Ngược dòng thời gian cách đây khoảng 10 - 15 năm, các từ *cát xét, tú lanh, bếp ga...* vẫn còn là những tên gọi mới trong từ vựng tiếng Việt, giống như các từ: *kháng chiến, súng cối, đại liên, tiêu*

liên, trung đội, dân công, vành đai, tề, nguy, lỗ cốt... trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp hoặc : *Việt minh, phê bình, Liên Xô, ủy ban, yêu cầu, phân công, đoàn thể...* vào thời kì Cách mạng tháng Tám vậy. Thế nhưng ngày nay, các từ đó đã đi vào lớp từ tích cực của tiếng Việt ; và màu sắc mới của chúng không còn nữa.

Thời gian để cho một từ mới có chính thức đi vào lớp từ tích cực hay không, thường là ngắn, thậm chí đôi khi rất ngắn. Ngược lại, thời gian để một từ trở nên cũ hoặc cổ thường là kéo dài hơn vì nó tồn tại dai dẳng khá lâu.

b) Từ vựng của mọi ngôn ngữ được phong phú hóa, đa dạng hóa không phải chỉ ở chỗ có những từ ngữ mới xuất hiện. Nó còn thể hiện ở việc tạo dựng nghĩa mới cho những từ hiện có ; hoặc tìm tòi những cách dùng mới cho chúng. Nói khác đi, từ vựng chẳng những có những cái mới ở bề mặt, mà còn có những cái mới ở chiều sâu của nó. (Điều này chúng ta đã nói tới ở chương XVI về những biến đổi trong từ vựng)

Nếu ta nói rằng nghĩa này hay nghĩa kia của một từ là nghĩa mới, ta phải luôn luôn đặt trong một mốc thời gian để so sánh. Ví dụ, cách đây vài chục năm các nghĩa tương ứng của một số từ ngữ như sau là nghĩa mới

<i>tổ chức</i>	=	lâm đàm cười
<i>xây dựng</i>	=	lấy vợ, lấy chồng
<i>đặt vấn đề</i>	=	ngó lơ về ý định yêu đương.

Khoảng mười năm về trước, nghĩa của từ *phường hội* trong lối nói *chủ nghĩa tập thể phường hội* ; hoặc *lạnh* trong *chiến tranh lạnh* ; và cụm từ *bật đèn xanh* cũng ở trong tình trạng như vậy.

Thế, có nghĩa là nghĩa mới của từ cũng có giới hạn tiêu cực và tích cực giống như từ mới.

Hiện nay trong tiếng Việt, con đường mở mang, tạo dựng nghĩa mới cho từ đang phát triển mạnh bên cạnh việc tạo các từ mới. Một trong những biểu hiện rõ của con đường đó là hiện tượng dùng một từ trong những tư cách từ loại khác nhau. Điều này có lí do của nó. Khi chuyển đổi từ loại của từ như vậy, sự biến động

trong cấu trúc nghĩa của chúng đã xảy ra và dẫn tới cả những biến động về bản chất từ vựng – ngữ pháp của chúng nữa. Ví dụ : *bàn khoăn – những bàn khoăn ; ảnh hưởng tới chúng ta – những ảnh hưởng của phong trào cách mạng...*

Tương tự như vậy, ta có hàng loạt trường hợp : *những day dứt ; có hai suy nghĩ nghiêm chỉnh ; rất con người ; tác phong công nghiệp ; lối làm ăn còn rất tiểu nông...*

Lẽ đương nhiên, ở đây phải luôn luôn lưu ý tới những cách dùng, những sáng tạo cá nhân. Rất có thể một tác giả, một cá nhân nào đó trong khi sử dụng ngôn từ có thể xây dựng, đưa ra một cách dùng mới, một sắc thái mới trong nội dung cho từ ; và cách dùng đó, sắc thái mới đó rất độc đáo. Thế nhưng, nó có được phổ biến, được cả xã hội chấp nhận và dùng theo hay không, lại là một vấn đề khác.

Ví dụ, chúng ta rất thú vị với lối nói *ga bay* (= sân bay) ; *bầu mây* (= bầu trời) ; *trá động* (= báo yên)... của Nguyễn Tuân ; nhưng chúng chỉ lóe sáng lên trong tác phẩm của riêng ông mà thôi. Những trường hợp tương tự như vậy mới chỉ đem lại cho từ cái gọi là nghĩa không thường trực – kết quả của những cách dùng ngôn ngữ đậm màu sắc tu từ.

D. PHÂN LỚP TỪ NGỮ THEO PHONG CÁCH SỬ DỤNG

I. Các phong cách chức năng, các ứng xử ngôn ngữ trong những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, được hình thành và nhận diện dần dần trong quá trình phát triển của ngôn ngữ và xã hội. Từ vựng học cũng phân lớp từ vựng theo tiêu chí phong cách chức năng nhưng không hoàn toàn là sự khảo sát, phân loại của phong cách học.

II. Ngôn ngữ giao tiếp của con người tồn tại dưới hai dạng cơ bản là nói và viết. Về mặt thuật ngữ, trước đây chúng ta vẫn thường gặp các tên gọi : *phong cách nói* hoặc *phong cách khẩu ngữ* đặt trong thế đối lập với *phong cách viết* hoặc *phong cách sách vở*.

Tuy rằng gọi tên như vậy, nhưng thực tế trong nội dung người ta muốn phân biệt giữa một bên là ngôn ngữ thông tục, "đời thường", chưa có sự gia công trau dồi, ít gắn với những chuẩn tắc nghiêm ngặt ; còn một bên là ngôn ngữ được trau dồi, chọn lọc, gắn liền với những chuẩn tắc đó.

Thật ra, ngay trong phong cách nói cũng có sự phân biệt giữa lời nói được chọn lọc, trau dồi (ví dụ như lời diễn giảng, thuyết trình, lời phát biểu chính thức có chuẩn bị sẵn,...) với lời nói chưa được chọn lọc kĩ và trau dồi cẩn thận (ví dụ như trong nói năng thân mật thông thường hàng ngày, thậm chí có thể chấp nhận cả tính chất thông tục trong đó). Loại thứ nhất ở đây nhích gần về phía ngôn ngữ thuộc phong cách viết hơn ; còn loại thứ hai, từ bản chất của nó, được gọi đích danh là khẩu ngữ – một tên gọi mà tuy không nói ra một cách hiển minh, nhưng ít nhiều bên trong, người ta có ý phân biệt nó với ngôn ngữ nói, nói chung.

Như thế, có thể nhận ra trong từ vựng ba lớp từ mang đặc điểm của ba phong cách . lớp từ ngữ khẩu ngữ, lớp từ ngữ thuộc phong cách viết, và cuối cùng là lớp từ ngữ trung tính (hoặc còn gọi : trung hòa về phong cách) có thể dùng trong mọi phong cách khác nhau.

III. LỚP TỪ KHẨU NGỮ

Cái gọi là khẩu ngữ mà chúng ta xét ở đây, chỉ gồm khẩu ngữ của toàn xã hội nói chung.

Có thể nhận thấy ở lớp từ khẩu ngữ của tiếng Việt một số dấu hiệu sau đây :

α. Về mặt cấu trúc hình thức, các từ ngữ thuộc lớp này khi đi vào hoạt động giao tiếp, ít nhiều có thể "tự do, phóng túng" nếu điều kiện cho phép. Nói cách khác, chúng có nhiều khả năng biến đổi cấu trúc vốn có của mình. Ví dụ :

- Tách rời ra và chen thêm những yếu tố khác vào.

học hành - *học với hành, học với cả hành*

chồng con - *chồng với con*

- Tăng cường các dạng lặp hoặc lặp lại từ

ông	-	ông ông ênh ênh
dàn ông	-	dàn ông đàn ông
con gái	-	con.gái con dứa

b. Ưu dùng những từ ngữ có sắc thái đánh giá cực đại theo chiều nào đó để cường điệu sự đánh giá của người nói. lời cuốn sự chú ý của người nghe Ví dụ *lo thất ruột, chờ đỏ mắt, đánh sặc tiết, chạy bỏ hai tai, chẻ xóc ra, no đòn, cứng họng, (tức) sôi máu, (giận) tím mặt...*

c. Chấp nhận những lối xưng hô thân mật hoặc đậm màu sắc bày tỏ thái độ. Bên cạnh đó là những từ ngữ có sắc thái thông tục, thậm chí thô thiển. Chẳng hạn, về từ xưng hô, có thể dùng : *mày, tao, cậu, tớ, mình, chúng mình, bọn mình, y, hán, hán ta, bọn nó, tụi nó, thằng, thằng cha, con mẹ, mẹ, con mẹ, mẹ ta...* Về những từ đánh giá hoặc miêu tả hành vi, có : *ngu, tồi, mềng, chẳng ra chó gì, chẳng nước mẹ gì, ăn thua gì, ăn thua mẹ gì, nước non gì, ăn vàng ăn bạc gì, biết tay, phải lòng, cục, cục kì, nghiêm, gịn...*

d. Rất ưa dùng các quán ngữ, thành ngữ để đưa đẩy, rào đón ; hoặc để diễn đạt cho sinh động. Ví dụ : *của dưng tôi; có đời thuở nhà ai; thôi thì...; thì đã đành là vậy; nó chết một nỗi (một cái) là...; đánh đùng một cái; ăn ở hội lẽ; châu rùa hút thuốc vật; tuần chay nào cũng cô nước mắt; ai biết quan dài mà hạ : ông; lụy như lụy đồ...*

Thậm chí, đôi khi để tỏ thái độ thân thương, quý mến của các bậc cha chú, ông bà... đối với trẻ em, người ta còn dùng cả những lời "máng yêu" nghe chừng rất thông tục như : *thằng chó con, con cún con, cha bố (cô, cậu...).*

Để minh họa, chúng ta hãy xét lời của hai bà già trong hai bối cảnh

Gớm ! Lại còn thế nữa cơ đấy. Dén lụy như lụy đồ cũng còn chẳng ăn thua nữa là lại bỏ bước. Cờ mà họ thì phế đi. Bao nhiêu đời chủ nhiệm rồi, đổ lên đổ xuống mãi rồi mới đầu đến thằng bố cháu nhà tôi. Nó hiền lành tốt nhặn... Dân ở đây họ dẻo dẹo lắm,kìa. Bàng lòng thì chén chú chén anh, không bàng lòng thì củ là đồ

(Nguyễn Thị Ngọc Tú. Buổi sáng)

- **Nào, thằng chó con, bố con mày lại sắp bỏ đi cho bằng hết đây. Đây nào, đây nào, cha thằng bố mày, đây đi tè rồi lại vào kênh không có nạng, bà không bế được.**

(Xuân Cang, Đêm hồng)

2. Sắc thái khẩu ngữ và biểu cảm của lớp từ khẩu ngữ còn thể hiện rõ ở sự hiện diện và hoạt động của những từ thừa gửi . *đơ, thua... các từ ngữ cảm thán ối, ối, ối trời, trời ơi, trời đất ơi, cha mẹ ơi... các ngữ khí từ : ă, ư, nhỉ, nhẽ...*

Mặt khác, việc dùng các từ ngữ với sắc thái nghĩa mỉa mai, hoặc kèm theo những nghĩa ngữ cảnh, nghĩa lâm thời... khá phổ biến. Bởi lẽ giản dị là khẩu ngữ ít nhiều "phóng túng" về mặt chuẩn tắc.

Tuy vậy, dẫu thế nào đi nữa thì cũng phải khẳng định lại rằng tính thông tục của khẩu ngữ nói chung và từ vựng khẩu ngữ nói riêng, không phải là sự nói tục và các từ tục. Nếu không thấy sự khác biệt về bản chất này, lạm dụng các từ tục thì sẽ dẫn đến chỗ làm vẩn đục ngôn ngữ, phá mất cái gọi là thẩm mĩ ngôn ngữ, thậm chí vi phạm đạo đức trong giao tiếp.

IV. LỚP TỪ NGỮ THUỘC PHONG CÁCH VIẾT

1. Bản thân tên gọi này đã ngụ ý rằng ở đây gồm những từ ngữ chỉ chủ yếu dùng trong các sách vở, báo chí. Người ta cũng thường hiểu đằng sau tên gọi này còn có một ẩn ý khác đó là lớp từ ngữ có được chọn lọc, được trau dồi, được "văn hóa hóa" và gắn bó với chuẩn tắc nghiêm ngặt.

2. Lớp từ ngữ thuộc phong cách viết bao gồm chủ yếu những từ ngữ thường xuyên được dùng gắn liền với nội dung của một số phong cách chức năng cụ thể như :

a) *Phong cách khoa học* gắn bó với các thuật ngữ khoa học, các từ ngữ chuyên môn hóa : *đạo hàm, ẩn số, quỹ tích..., âm vị, hình vi, từ pháp, ngữ pháp, âm tố, phụ tố...*

b) *Phong cách hành chính sự vụ* - Chủ yếu gồm các từ ngữ thường dùng trong những văn bản pháp lí, ngoại giao, hành chính

công vân, công hàm, công ước, hòa ước, tạm ước, hiệu lực, biên bản, sao lục, tổ tụng, chiếu theo, dọn phương.

c) *Phong cách chính luận báo chí* gồm những từ ngữ thường dùng trong các văn bản chính luận, bày tỏ thái độ, quan điểm công sản, vô sản, tư sản, đế quốc, thực dân, suy thoái, vũ trang, xâm lược, chiến tranh, cảnh tả, cảnh hữu, cấp trên...

d) *Phong cách văn học (nghệ thuật)*: có thể tổng hòa các phong cách khác bằng những thủ pháp riêng của từng thể loại và từng truyền thống văn học của mỗi dân tộc, mỗi giai đoạn.

3. Việc cố gắng xác định những tiêu chí thuần hình thức cho lớp từ ngữ thuộc phong cách viết này là hết sức khó khăn; bởi vì chính bản thân nó hết sức đa dạng và luôn luôn linh động. Tuy nhiên cũng có thể thấy có một số biểu hiện tương đối rõ rệt như sau:

a) Không mang tính thông tục. Chính vì thế mà các từ ngữ của lớp từ này và lớp từ khẩu ngữ hầu như không đi vào địa phận của nhau.

b) Chủ yếu gồm các thuật ngữ, các từ ngữ chuyên môn hóa của các lĩnh vực văn hóa, văn học nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật, chính trị, quân sự, hành chính, pháp luật, triết học, kinh tế... Trong các từ ngữ đó, nhìn chung, cấu trúc hình thức của chúng là có tính hệ thống và theo chuẩn mực chặt chẽ.

c) Về mặt nội dung ý nghĩa, các từ ngữ ở đây nói chung là mang tính khái quát, trừu tượng hoặc gợi cảm, hình tượng... tùy theo phạm vi riêng của mỗi phong cách chức năng.

d) Về mặt nguồn gốc, thì phần nhiều là các từ gốc Hán và gốc Ấn Âu được du nhập.

Ở đây, vai trò của các từ Hán Việt có vị trí rất đặc biệt. Nó có mặt ở khắp mọi địa hạt của các phong cách khác nhau và điều quan trọng là tính đa hướng, tính tĩnh tại, gắn liền với thế giới của những ý niệm đã đem lại cho các từ Hán Việt trong tiếng Việt cái sắc thái trang trọng và bác học của chúng. Cũng chính vì vậy

mà chúng mới hoạt động một cách tích cực trong lớp từ thuộc phong cách viết đến như thế. (*)

Trong số các bộ phận từ ngữ thuộc các phong cách chức năng cụ thể vừa kể trên, riêng bộ phận từ ngữ hay dùng trong thơ ca và văn xuôi nghệ thuật còn được gọi là từ vựng thơ ca hay từ vựng văn học.

Đối với truyền thống ngữ văn Việt Nam, bộ phận đó gắn liền với các từ ngữ Hán - Việt. Sự phân biệt giữa văn chương bác học, văn chương của "thế giới chủ nghĩa" với văn chương bình dân, được thể hiện rõ rệt nhất ở đó.

Đi vào các tác phẩm văn chương Việt Nam trước đây, chúng ta chủ yếu tiếp xúc với những bóng nguyệt, gương nga, bóng ác, vàng kim ô, du khách, lữ khách, giai nhân, tài tử, trầm tư, li tao, dòng vọng, tịch liêu, tráng sĩ, chinh phụ... những thu thảo, ngư ông, ngư phủ, cù lao, Tràng Thành, thu phong, tiêu phòng... Cũng ở đó, ta sẽ gặp hàng loạt các điển cố, điển tích như : Tâm Dương, Tiểu Tương, Cô Tô, Hoàng Hạc, sông thu ba, sông khuynh thành, lá thắm chỉ hồng, thêm hoa, lệ hoa, mảnh Tương, kết cỏ ngậm vành, bí sắc tư phong...

Hiện tượng này có lí do lịch sử và truyền thống của nó. Ngày nay, từ ngữ trong thơ ca, nghệ thuật đã có những đổi khác. Giữa ngôn ngữ giao tiếp rộng rãi với ngôn ngữ "chủ nghĩa" hiện nay đã không còn khoảng cách quá xa như trước nữa ; bởi vì, một mặt, trình độ văn hóa của nhân dân đã không ngừng được nâng cao lên ; mặt khác, thơ ca, nghệ thuật của chúng ta đã "dân hóa" rất mạnh ; nó trở về gần với cuộc đời hơn nhiều so với văn chương thời xưa.

Chẳng hạn, cũng là câu chuyện hên thế mong nhờ, nhưng chắc hẳn ngôn từ trong *Chinh phụ ngâm*, trong *Truyện Kiều*... không hoàn toàn giống như lối nói ngày nay.

V. LỚP TỪ NGỮ TRUNG HÒA VỀ PHONG CÁCH

Trừ những từ ngữ mang dấu hiệu đặc trưng của lớp từ khâu ngữ và lớp từ vựng thuộc phong cách viết, số còn lại (chiếm phần cơ bản trong từ vựng nói chung) được gọi là lớp từ vựng trung hòa. Các từ ngữ ở đây không có những dấu hiệu riêng như dấu hiệu của hai lớp từ nói trên. Chúng có thể được dùng như nhau trong tất cả các phong cách chức năng khác nhau. Sự thật là : ranh giới giữa các lớp từ ở đây không phải những đường kẻ phân minh. Trừ những đơn vị từ ngữ mang đặc trưng điển hình của từng lớp, số còn lại đứng ở khoảng giữa rộng hơn với một đường ranh giới có thể dễ dàng di động.

Ở đây, một lần nữa, ta lại thấy tính linh động trong khả năng chuyển hóa ranh giới lớp hạng của các từ ngữ.

Cùng với việc phân lớp từ ngữ theo nguồn gốc, theo vai trò và phạm vi sử dụng... cách phân loại từ ngữ theo phong cách sử dụng cũng cho thấy quang cảnh sinh động của tính thống nhất trong sự đa dạng và phức tạp của từ vựng.